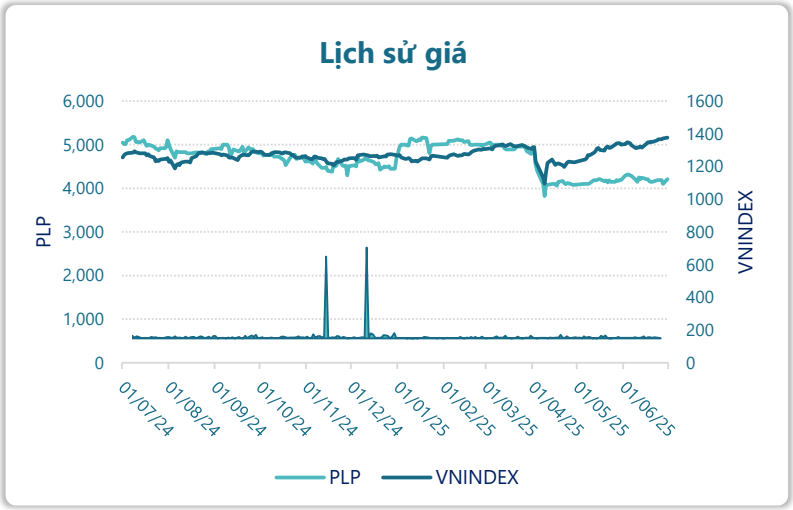
FireAnt

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,210**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,180
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,820
SL cổ phiếu LH	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,490
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
P/E	22.0
EPS	191

DT thuần

Q2/25

684

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 123| 21.9%

YoY: ▲ 184| 36.7%

LN sau thuế

Q2/25

5.35

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.55| -9.3%

YoY: ▼6.75| -55.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.8%

+/- YoY: ▼ 1.6%

DT thuần

6T 2025

1,245

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 361| 40.8%

LN sau thuế

6T 2025

11.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.92| 716%

ROE

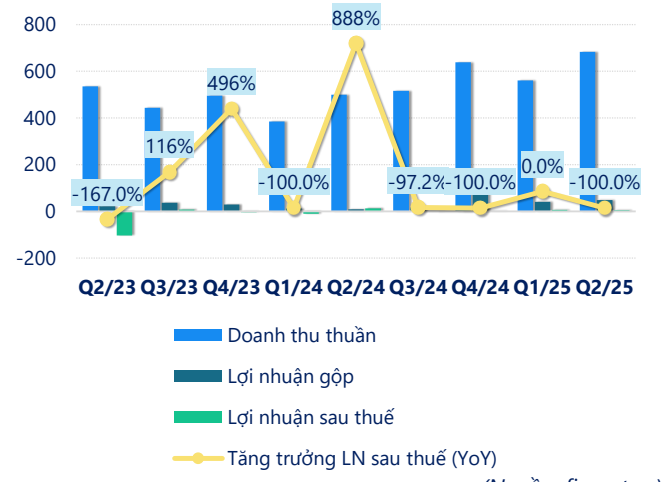
Q2/25

1.7%

+/- YoY: ▲ 1.0%

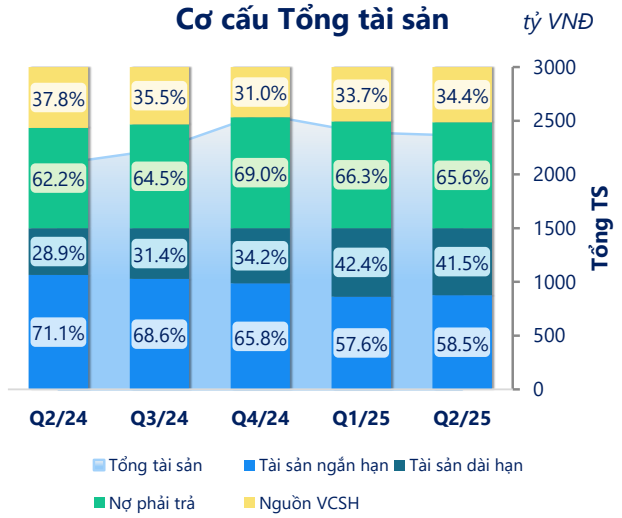
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



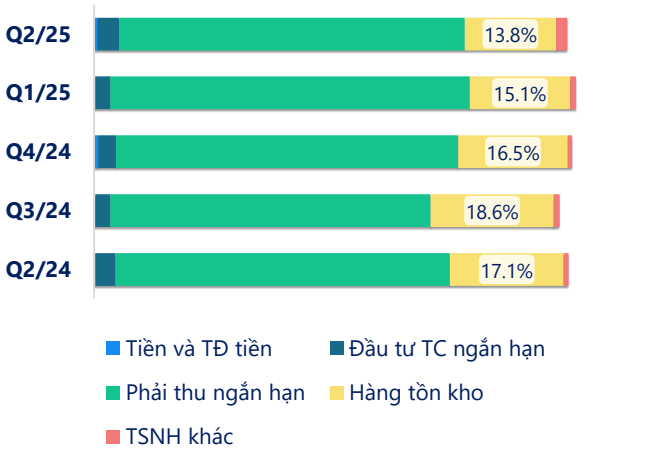
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



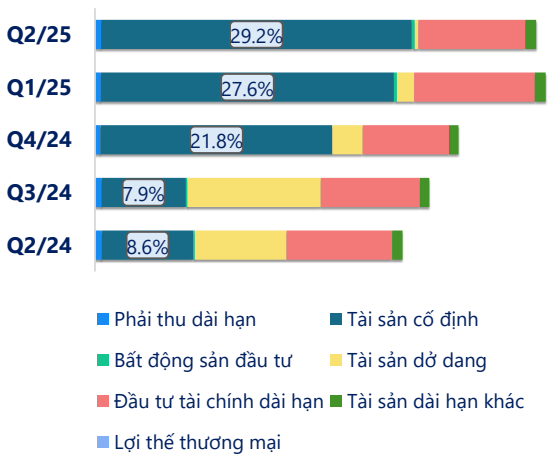
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



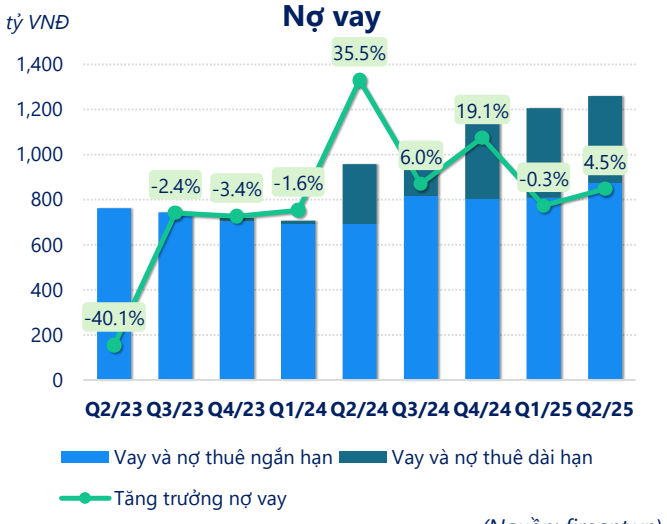
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



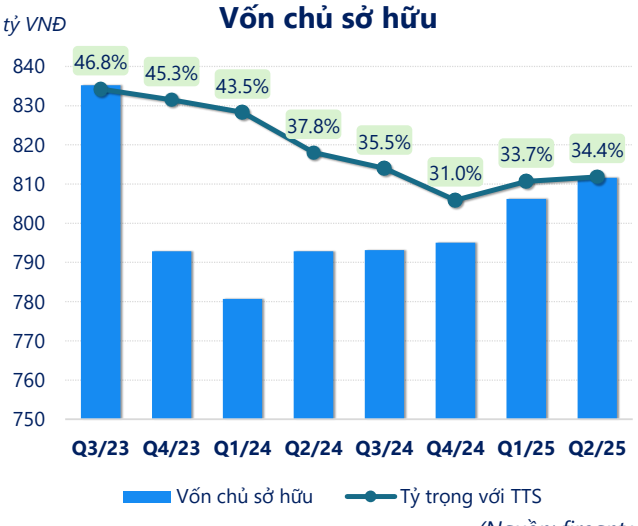
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



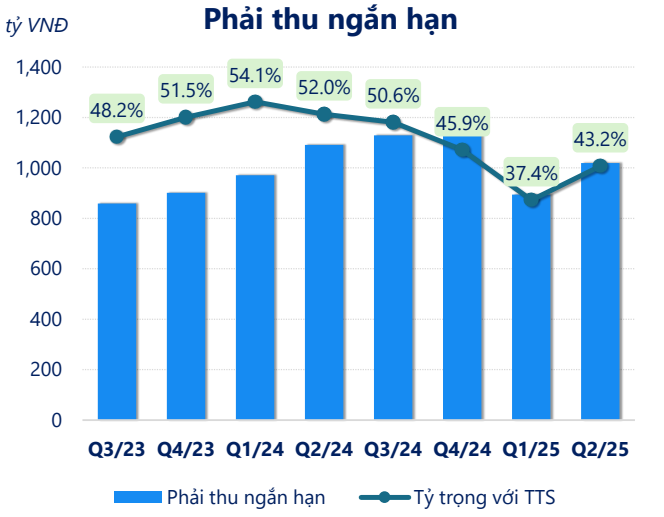
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



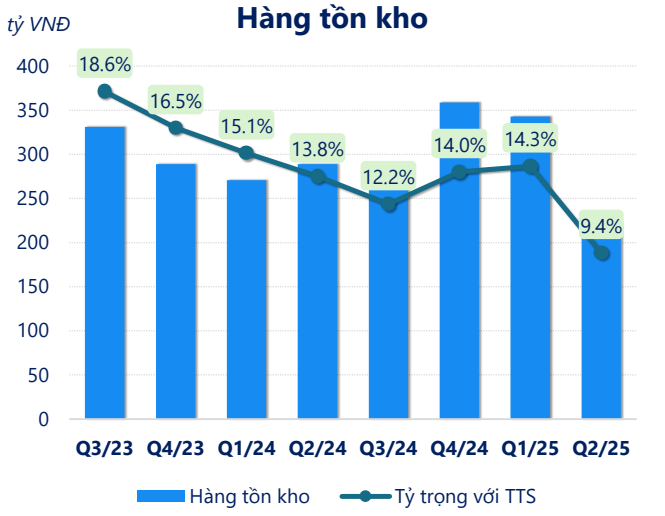
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



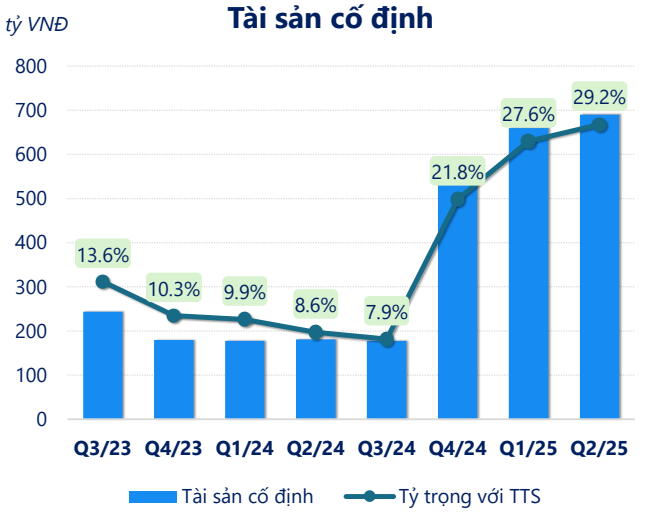
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



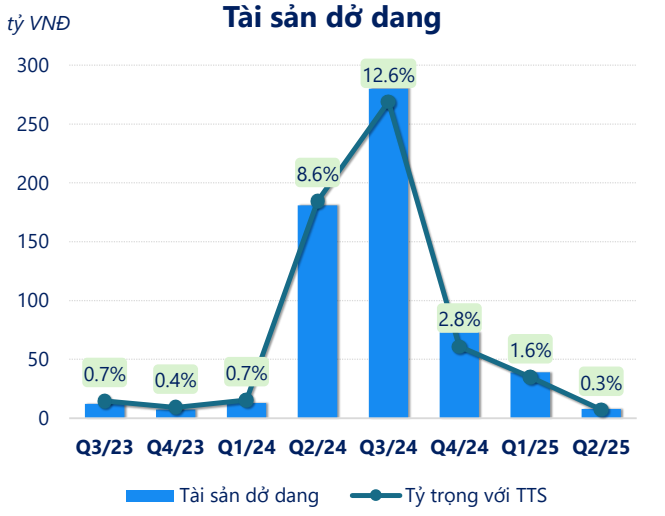
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



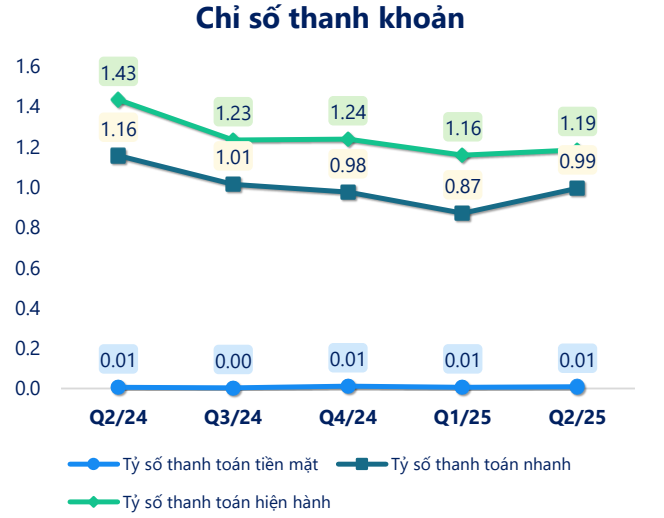
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



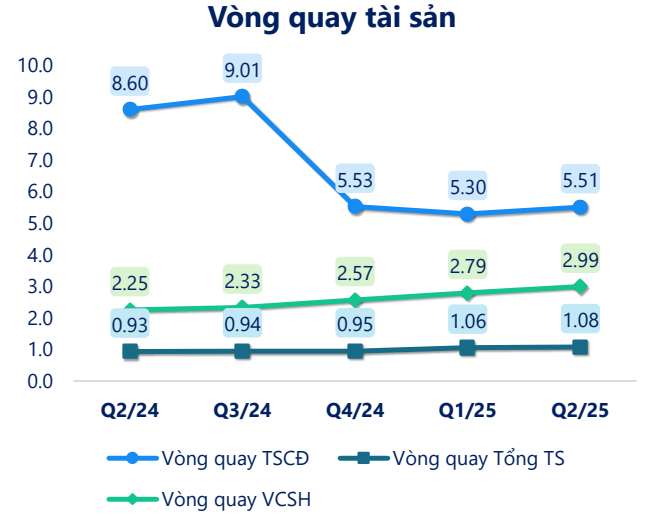
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**2,098**	**2,231**	**2,561**	**2,392**	**2,362**
Tài sản ngắn hạn	**1,491**	**1,530**	**1,685**	**1,378**	**1,382**
Tiền và tương đương tiền	6.11	4.03	15.8	7.34	10.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	73.0	76.3	74.3	74.8
Phải thu ngắn hạn	1,091	1,130	1,175	894	1,019
Hàng tồn kho	289	272	359	343	223
Tài sản ngắn hạn khác	36.3	51.1	59.4	59.3	54.4
Tài sản dài hạn	**607**	**702**	**876**	**1,014**	**980**
Phải thu dài hạn	13.4	13.4	13.4	13.4	13.4
Tài sản cố định	181	177	558	659	690
Bất động sản đầu tư	3.00	3.08	0	6.55	6.55
Tài sản dở dang	181	280	73.0	39.0	8.02
Đầu tư tài chính dài hạn	208	207	207	271	237
Tài sản dài hạn khác	20.5	20.3	23.4	24.6	24.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,306**	**1,438**	**1,766**	**1,586**	**1,550**
Nợ ngắn hạn	**1,040**	**1,239**	**1,360**	**1,189**	**1,165**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	692	816	803	808	875
Phải trả người bán ngắn hạn	134	148	171	232	144
Nợ dài hạn	266	199	406	397	385
Vay và nợ thuê dài hạn	266	199	406	397	385
Nguồn vốn chủ sở hữu	**793**	**793**	**795**	**806**	**812**
Vốn chủ sở hữu	**793**	**793**	**795**	**806**	**812**
Vốn điều lệ	700	700	700	700	700
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)